

PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

I. Định nghĩa pháp luật – Đặc trưng cơ bản của pháp luật

1. Định nghĩa pháp luật

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội.

2. Đặc trưng cơ bản của pháp luật

Nhìn một cách tổng quát, pháp luật có những đặc trưng cơ bản sau:

a- Tính quyền lực (tính nhà nước, tính cưỡng chế): pháp luật chỉ được hình thành và phát triển bằng con đường nhà nước mà không thể bằng bất cứ con đường nào khác. Nhà nước là một tổ chức hợp pháp, công khai và có quyền lực bao trùm toàn xã hội. Vì vậy, khi pháp luật được nhà nước ban hành thì nó sẽ có sức mạnh của quyền lực nhà nước và tác động đến tất cả mọi người. Đặc trưng này chỉ có ở pháp luật.

b- Tính quy phạm: Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự, đó là những khuôn mẫu, mực thước được xác định cụ thể, không trừu tượng. Tính quy phạm của pháp luật nói lên giới hạn cần thiết mà nhà nước quy định để mọi chủ thể có thể xử sự một cách tự do trong khuôn khổ cho phép. Vượt quá giới hạn đó là trái luật. Giới hạn đó được xác định ở nhiều khía cạnh khác nhau như cho phép, cấm đoán, bắt buộc.

c- Tính ý chí: Pháp luật bao giờ cũng thể hiện tính ý chí, không phải là kết quả của sự tự phát hay cảm tính. Xét về bản chất, ý chí trong pháp luật là ý chí của giai cấp cầm quyền. Chỉ có lực lượng nào nắm được nhà nước mới có khả năng thể hiện ý chí và lợi ích của mình một cách tối đa trong pháp luật. Ý chí và lợi ích của giai cấp thống trị chỉ trở thành pháp luật khi nó đã được hợp pháp hoá thành ý chí nhà nước. Ý chí đó được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh quyền lực nhà nước, bắt buộc mọi chủ thể phải thực hiện.

d- Tính xã hội: Muốn cho pháp luật phát huy được hiệu lực thì nó phải phù hợp với những điều kiện cụ thể của xã hội ở thời điểm tồn tại của nó, nghĩa là pháp luật phải phản ánh đúng những nhu cầu khách quan của xã hội. Tuy nhiên, nét khác biệt của pháp luật so với các quy phạm xã hội khác ở đặc trưng này thể hiện ở tính toàn diện và tính điển hình (phổ biến) của các mối quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh. Tức là, do tính chất phức tạp của các mối quan hệ xã hội, pháp luật chỉ mô hình hóa những nhu cầu khách quan điển hình, phổ biến và thông qua đó để tác động lên các quan hệ xã hội khác theo hướng đã được nhà nước xác định.

II. Văn bản quy phạm pháp luật

1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật

Theo điều 2 - Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật -15/7/2020:

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam hiện nay

Theo Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt nam và điều 4 - Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật -15/7/2020: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam bao gồm:

a- Hiến pháp:

- Hiến pháp do Quốc hội, cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước ban hành. Trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa XHCN Việt nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản quy phạm pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp.

- Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản nhất của nhà nước như: hình thức và bản chất của nhà nước; chế độ chính trị; chế độ kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; hệ thống tổ chức, nguyên tắc hoạt động và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước...

b- Bộ luật, luật (gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.

c- Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt nam.

d- Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

e- Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt nam.

g- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

h- Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

i- Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; quyết định của Tổng kiểm toán nhà nước.

k- Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Không ban hành thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

l- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (cấp tỉnh).

m- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

n- Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính- kinh tế đặc biệt.

o- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện.

p- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

q- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã.

r- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

* Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được xem xét theo 2 khía cạnh: thời gian và không gian.

a- Hiệu lực theo thời gian: được xác định từ thời điểm bắt đầu phát sinh hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật.

Thời điểm văn bản quy phạm pháp luật phát sinh hiệu lực và thời điểm văn bản đó ra đời có thể trùng nhau hoặc không trùng nhau. Theo đó, thời điểm phát sinh hiệu lực của văn bản QPPL được thể hiện theo 2 cách sau:

+ Ghi rõ trong văn bản thời điểm phát sinh hiệu lực thì đến thời điểm ghi trong văn bản sẽ phát sinh hiệu lực.

+ Không ghi rõ trong văn bản thời điểm phát sinh hiệu lực thì căn cứ để xác định thời điểm này là lúc văn bản được ký, hoặc được công bố.

Trong trường hợp thật cần thiết để bảo đảm lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan trung ương có thể quy định hiệu lực trở về trước.

b- Hiệu lực theo không gian: Xác định giới hạn tác động theo không gian của văn bản QPPL theo lãnh thổ quốc gia, một vùng hay địa phương nhất định. Nó phụ thuộc vào thẩm quyền của cơ quan ban hành vào tính chất, mục đích, nội dung được thể hiện cụ thể trong văn bản.

* Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:

- Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản.
- Được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó.
- Bị bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thì văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành văn bản đó cũng đồng thời hết hiệu lực.

III. Quy phạm pháp luật (QPPL)

1. Khái niệm

a. Định nghĩa QPPL

Theo điều 3 - Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật -15/7/2020:

Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước,

người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

b- Đặc điểm QPPL

Quy phạm pháp luật có những đặc điểm sau:

- QPPL là quy tắc xử sự chung, là tiêu chuẩn để xác định giới hạn và đánh giá hành vi của con người. Nghĩa là, thông qua QPPL mới biết được hành vi, hoạt động nào là hợp pháp; hành vi, hoạt động nào là bất hợp pháp.

- QPPL luôn là khuôn mẫu cho hành vi của con người, nó chỉ dẫn cho con người cách xử sự (cấm làm gì, phải làm gì, cho phép làm gì) trong điều kiện, hoàn cảnh nhất định và hậu quả phải gánh chịu khi không thực hiện đúng.

- QPPL chỉ do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế của nhà nước. QPPL là kết quả hoạt động của lý trí và ý chí của con người, đó là ý chí nhà nước và ý chí của những người tạo ra nó.

- QPPL là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung. Nó được ban hành không phải cho một chủ thể cụ thể mà cho tất cả các chủ thể tham gia vào quan hệ xã hội mà QPPL đó điều chỉnh.

- QPPL được thực hiện nhiều lần trong cuộc sống cho đến khi nó bị thay đổi hoặc huỷ bỏ (hết hiệu lực).

- QPPL là công cụ điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nội dung của QPPL thường thể hiện hai mặt: cho phép và bắt buộc, nghĩa là nó chỉ rõ quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh.

2. Cơ cấu chung của quy phạm pháp luật

Thông thường QPPL được hợp thành từ 3 bộ phận: Giả định, quy định, chế tài.

a. Bộ phận giả định:

- Giả định là một bộ phận của quy phạm pháp luật. Nó nêu lên những điều kiện, hoàn cảnh có thể xảy ra trong thực tế mà con người gặp phải, cần phải xử sự theo quy định của pháp luật; nó còn nêu chủ thể nào ở vào những điều kiện hoàn cảnh đó.

- Bộ phận giả định trả lời cho các câu hỏi: Người (tổ chức) nào? khi nào? trong những hoàn cảnh, điều kiện nào?

Ví dụ 1: Điều 1, Luật thuê sử dụng đất nông nghiệp 1993 ghi: “*Tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp đều phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp...*”. Trong QPPL này phần giả định là: “*Tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp*”.

- Giả định phải rõ ràng, chính xác, sát với tình trạng thực tế, tránh hiện tượng mập mờ, khó hiểu. Bên cạnh đó, nó phải dự kiến được mức cao nhất những hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong thực tế mà trong đó hoạt động của con người cần phải điều chỉnh theo pháp luật.

b. Bộ phận quy định.

- Quy định là một bộ phận của QPPL. Nó nêu lên quy tắc xử sự bắt buộc mọi người phải thực hiện theo khi ở vào hoàn cảnh, điều kiện đã nêu trong phần giả định.

- Các quy tắc xử sự được nêu trong phần quy định của QPPL chính là mệnh lệnh của nhà nước buộc mọi người phải thực hiện. Phần quy định thường được nêu ở dạng: *cấm làm gì? phải làm gì? cho phép (có quyền, được phép) làm gì?*

Trong QPPL ở ví dụ 1 phần quy định (phải làm gì?) là: *“đều phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp”*.

Ví dụ 2: Điều 33 Hiến pháp 2013 ghi: *“Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”*. Phần quy định của quy phạm này (được, cho phép, có quyền làm gì?) là: *“có quyền tự do kinh doanh”*. *“Mọi người”* và *“trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”* là bộ phận giả định.

- Phân loại QPPL:

+ QPPL dứt khoát: là nó chỉ nêu 1 cách xử sự buộc chủ thể phải thực hiện (cấm, phải). **Ví dụ 3:** Điều 21 Luật đất đai 1987 quy định: *“Việc quyết định giao đất đang có người sử dụng cho người khác chỉ được tiến hành sau khi có quyết định thu hồi đất đó”*.

+ QPPL tùy nghi: là nó nêu lên từ hai cách xử sự trở lên, buộc chủ thể phải lựa chọn từ một trong các cách đó. **Ví dụ 4:** Điều 38 Luật lao động 2019 quy định: *“Mỗi bên đều có quyền hủy bỏ việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trước khi hết thời hạn báo trước nhưng phải thông báo bằng văn bản và phải được bên kia đồng ý”*.

c. Bộ phận chế tài.

- Chế tài là một bộ phận của QPPL. Nó nêu lên những biện pháp cưỡng chế nhà nước dự kiến áp dụng đối với những chủ thể nào không thực hiện đúng mệnh lệnh của nhà nước đã nêu ở phần quy định.

- Bộ phận chế tài trả lời cho câu hỏi: Hậu quả như thế nào nếu không làm đúng với những quy định của Nhà nước đã nêu ở bộ phận quy định của QPPL?

Ví dụ 5: Khoản 1 điều 136 Bộ luật hình sự Việt Nam 2015 quy định: *“Người nào cướp giật tài sản của người khác thì bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”*. Trong quy phạm này bộ phận chế tài là: *“bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”*.

- Chế tài pháp luật chính là những hậu quả bất lợi đối với chủ thể vi phạm pháp luật, nó biểu hiện thái độ của nhà nước đối với họ và là điều kiện để đảm bảo những quy định của nhà nước được thực hiện chính xác, triệt để, nghiêm minh.

- Các biện pháp mà nhà nước tác động tới các chủ thể vi phạm pháp luật đa dạng. Căn cứ vào tính chất của những biện pháp đó và cơ quan có thẩm quyền áp dụng pháp luật, chế tài QPPL được chia thành các loại sau:

+ Chế tài hình sự (hình phạt):

• Hình phạt chính: cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, cải tạo ở đơn vị kỉ luật quân đội, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình.

- Hình phạt phụ: cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tước danh hiệu quân nhân; tịch thu tài sản.

- + Chế tài hành chính: cảnh cáo, phạt tiền. Ngoài ra còn có các biện pháp bổ sung: tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh, tịch thu tang vật và phương tiện vi phạm.

- + Chế tài dân sự: trách nhiệm vật chất, bồi thường thiệt hại...

- + Chế tài kỉ luật: khiển trách, cảnh cáo, hạ tâng công tác, hạ bậc lương, chuyển đi làm việc khác, cách chức, buộc thôi việc...

- Bộ phận chế tài của QPPL có thể cố định hoặc không cố định:

- + Chế tài cố định là chế tài nêu chính xác, cụ thể biện pháp tác động sẽ áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật

- + Chế tài không cố định là chế tài nêu lên nhiều biện pháp tác động. Việc áp dụng biện pháp nào, mức độ bao nhiêu do chủ thể có thẩm quyền áp dụng pháp luật lựa chọn cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể từng vụ việc cần áp dụng.

IV. Quan hệ pháp luật (QHPL)

1. Khái niệm QHPL

a. Định nghĩa QHPL

Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh, trong đó các bên tham gia quan hệ pháp luật có các quyền và nghĩa vụ pháp lý được nhà nước bảo đảm thực hiện.

b. Đặc điểm QHPL

- Quan hệ pháp luật là quan hệ có ý chí, thể hiện ý chí của con người mà cụ thể là ý chí của nhà nước hoặc ý chí của các bên tham gia quan hệ trong khuôn khổ ý chí của nhà nước.

- Quan hệ pháp luật nảy sinh giữa các chủ thể xác định. Nội dung của quan hệ pháp luật được cấu thành bởi các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các bên và được đảm bảo bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước.

2. Cấu thành QHPL

Quan hệ pháp luật được cấu thành từ các yếu tố: chủ thể QHPL, nội dung QHPL, khách thể QHPL.

a. Chủ thể QHPL

Ngoài chủ thể đặc biệt là Nhà nước, Chủ thể QHPL là những cá nhân, tổ chức có năng lực chủ thể tức là được Nhà nước trao cho những quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định trong những hoàn cảnh, điều kiện cụ thể. Năng lực chủ thể xuất hiện trên cơ sở quy định của pháp luật.

Năng lực chủ thể bao gồm: năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

- Năng lực pháp luật: là khả năng có quyền và nghĩa vụ pháp lý mà Nhà nước quy định cho các cá nhân, tổ chức nhất định. Năng lực pháp luật là thuộc

tính không thể tách rời của mỗi một công dân và nó xuất hiện trên cơ sở pháp luật của mỗi nước.

- **Năng lực hành vi:** là khả năng mà Nhà nước thừa nhận cho các cá nhân, tổ chức bằng chính hành vi của mình để có thể xác lập và thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý, đồng thời tự chịu trách nhiệm về hành vi đó. Năng lực hành vi chỉ xuất hiện khi cá nhân đã đạt đến độ tuổi nhất định và có những điều kiện nhất định đối với từng loại QHPL nhất định.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi có quan hệ mật thiết với nhau, năng lực pháp luật là tiền đề của năng lực hành vi, do đó không thể có chủ thể nào không có năng lực pháp luật mà lại có năng lực hành vi.

b. Nội dung QHPL

Nội dung của quan hệ pháp luật bao gồm quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể.

- **Quyền chủ thể:** là cách xử sự mà pháp luật cho phép chủ thể được tiến hành.

Quyền chủ thể có những đặc tính sau:

+ Khả năng của chủ thể xử sự theo cách thức nhất định mà pháp luật cho phép.

+ Khả năng của chủ thể yêu cầu các chủ thể khác chấm dứt các hành vi cản trở việc thực hiện quyền hợp pháp của mình.

+ Khả năng của chủ thể yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ lợi ích của mình.

- **Nghĩa vụ pháp lý:** là cách xử sự mà nhà nước bắt buộc chủ thể phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của chủ thể khác.

Nghĩa vụ pháp lý được thể hiện ở những khía cạnh sau:

+ Phải tiến hành các xử sự bắt buộc theo quy định của pháp luật.

+ Cấm thực hiện một số hoạt động nhất định.

+ Phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý khi chủ thể vi phạm pháp luật.

c. Khách thể QHPL

Các chủ thể khi tham gia quan hệ pháp luật đều nhằm thoả mãn các nhu cầu, lợi ích (vật chất, tinh thần) nhất định. Những mong muốn thoả mãn các nhu cầu, lợi ích khi tham gia vào QHPL gọi là khách thể QHPL.

Khách thể QHPL phản ánh lợi ích của chủ thể, là động lực thúc đẩy chủ thể tham gia vào QHPL, đồng thời là yếu tố để phân tích sự vận động của QHPL.

3. Các loại chủ thể quan hệ pháp luật:

Chủ thể quan hệ pháp luật bao gồm cá nhân, tổ chức và nhà nước.

a. Cá nhân

Chủ thể là cá nhân bao gồm công dân nước sở tại, công dân nước ngoài và người không có quốc tịch. Theo đó:

- **Công dân nước sở tại** là người mang quốc tịch của nhà nước đó. Đây là chủ thể phổ biến và chủ yếu trong các quan hệ pháp luật.

+ Công dân là chủ thể quan hệ pháp luật khi theo quy định của pháp luật họ có năng lực chủ thể (gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi). Trong trường hợp này gọi là chủ thể trực tiếp.

+ Không một ai ngoài cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể hạn chế năng lực chủ thể của công dân. Tuy nhiên để trở thành chủ thể của mỗi nhóm quan hệ nhất định, công dân phải đáp ứng được các điều kiện khác nhau đặc trưng cho nhóm quan hệ đó.

+ Ngoài ra còn có chủ thể gián tiếp: đó là công dân có năng lực pháp luật, mà không có hoặc không có đủ năng lực hành vi. Họ muốn tham gia vào quan hệ pháp luật, họ phải thực hiện thông qua cá nhân hoặc tổ chức khác theo quy định

- *Công dân nước ngoài* là người mang quốc tịch nhà nước khác nhưng đang có mặt ở nước sở tại. *Người không quốc tịch* là người không mang quốc tịch của một nhà nước nào. Trong sự phát triển chung của xã hội, do các mối quan hệ bang giao giữa các quốc gia và các hoạt động kinh tế xã hội dẫn đến sự xáo động dân cư là tất yếu. Hiện nay, số lượng công dân nước ngoài, người không có quốc tịch đến sinh sống tại một quốc gia là đáng kể. Họ có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật. Tuy nhiên, pháp luật của các nước đều có quy định hạn chế sự tham gia của họ vào một số quan hệ pháp luật nhất định.

b. Tổ chức

Tổ chức là tập thể người liên kết chặt chẽ với nhau để thực hiện các hoạt động chung nhằm đạt được mục đích nào đó. Chủ thể là tổ chức bao gồm *pháp nhân* và các *tổ chức không được coi là pháp nhân*.

- *Pháp nhân* là khái niệm dùng để chỉ những tổ chức đáp ứng những điều kiện do pháp luật quy định, đó là:

+ Được thành lập hợp pháp, nghĩa là nó có thể do nhà nước thành lập, thừa nhận hoặc cho phép thành lập và có tên gọi riêng.

+ Có cơ cấu thống nhất và hoàn chỉnh, thể hiện ở sự tồn tại của cơ quan lãnh đạo và các bộ phận cấu thành của nó. Toàn bộ hoạt động của pháp nhân đặt dưới sự chỉ đạo của cơ quan lãnh đạo và chính cơ quan lãnh đạo phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của pháp nhân.

+ Phải có tài sản riêng độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó. Sự tồn tại của tài sản riêng thể hiện ở quyền sở hữu của pháp nhân đối với tài sản đó. Bằng tài sản riêng, pháp nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài sản của mình

+ Nhân danh chính mình tham gia vào các quan hệ pháp luật và chịu trách nhiệm về hậu quả phát sinh từ hoạt động đó.

- *Tổ chức không phải là pháp nhân*. Những tổ chức hợp pháp nhưng không thoả mãn các điều kiện để được công nhận là pháp nhân (tổ hợp tác, hộ gia đình, doanh nghiệp tư nhân, các đơn vị thành viên của pháp nhân,...) cũng được tham

gia vào những quan hệ pháp luật nhất định. Tuy nhiên, so với pháp nhân, sự tham gia của các tổ chức này thường có sự hạn chế hơn.

c. Nhà nước:

- Nhà nước là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật.
- Đặc điểm cơ bản trong năng lực chủ thể pháp luật của nhà nước thể hiện ở chỗ nhà nước là chủ thể quyền lực chính trị của toàn xã hội, là chủ sở hữu lớn nhất.
- Nhà nước là chủ thể của các quan hệ pháp luật quan trọng như quan hệ sở hữu nhà nước, quan hệ ngoại giao, ngoại thương, quan hệ thuế, quan hệ hình sự... Nhà nước tham gia các quan hệ này nhằm bảo vệ những lợi ích cơ bản nhất của Nhà nước và xã hội.

4. Sự kiện pháp lý

a. Khái niệm

- Sự kiện pháp lý là những sự kiện thực tế xảy ra trong đời sống xã hội mà sự xuất hiện hay mất đi của chúng được pháp luật gắn với việc hình thành, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật.

Ví dụ:

- + Đăng ký kết hôn là sự kiện pháp lý làm hình thành quan hệ hôn nhân.
 - + Ly hôn là sự kiện pháp lý làm chấm dứt quan hệ hôn nhân.
 - + Sinh viên xin ngừng học 1 năm để chữa bệnh làm thay đổi quan hệ học tập.
- Sự kiện pháp lý là căn cứ không thể thiếu được làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt các quan hệ pháp luật; nói cách khác, quan hệ pháp luật sẽ không thể phát sinh, thay đổi chấm dứt nếu không có sự kiện pháp lý. Bởi vì, để có quan hệ pháp luật phải có đủ ba yếu tố sau: quy phạm pháp luật, sự kiện pháp lý và năng lực chủ thể. Sự kiện pháp lý được coi là cầu nối giữa quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật.

b. Phân loại sự kiện pháp lý

* Theo tiêu chuẩn ý chí, sự kiện pháp lý được chia thành sự biến và hành vi:

- Sự biến: là những sự kiện xảy ra nằm ngoài ý chí của con người (con người không điều khiển được), không phụ thuộc ý chí của con người làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật.

Ví dụ: sự kiện mưa bão gây chết người lao động làm chấm dứt quan hệ lao động.

- Hành vi (gồm hành động và không hành động) là những sự kiện xảy ra theo ý chí của con người làm hình thành, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật.

Ví dụ: hành vi ký kết hợp đồng lao động, hành vi trộm cắp...

Hành động là cách xử sự chủ động, không hành động là cách xử sự thụ động của chủ thể.

Hành vi còn được thể hiện dưới dạng hành vi hợp pháp, hành vi bất hợp pháp.

+ Hành vi hợp pháp là hành vi phù hợp với quy định của pháp luật.

+ Hành vi bất hợp pháp là hành vi không phù hợp với quy định của pháp luật.

* Dựa vào số lượng sự kiện thực tế tạo thành sự kiện pháp lý, sự kiện pháp lý được chia thành hai loại là sự kiện pháp lý đơn nhất và sự kiện pháp lý hợp nhất:

- Sự kiện pháp lý đơn nhất: là sự kiện pháp lý được hình thành từ một sự kiện thực tế làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật.

- Sự kiện pháp lý hợp nhất (phức hợp): là sự kiện pháp lý được hình thành từ nhiều sự kiện thực tế mà nếu thiếu đi một trong các sự kiện cấu thành tập hợp đó thì QHPL sẽ không phát sinh, thay đổi hay chấm dứt.

V. Thực hiện pháp luật – Áp dụng pháp luật

1. Thực hiện pháp luật

a. Khái niệm thực hiện pháp luật.

Thực hiện pháp luật là một quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, tạo ra cơ sở pháp lý cho hoạt động thực tế của các chủ thể pháp luật.

Biểu hiện thực tế của thực hiện pháp luật là hành vi hợp pháp.

b. Các hình thức thực hiện pháp luật

- Tuân thủ pháp luật (tuân theo pháp luật): là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó chủ thể pháp luật kiểm chế, không tiến hành những hoạt động mà pháp luật cấm.

- Chấp hành pháp luật (thi hành pháp luật): là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng những hành động tích cực.

- Vận dụng pháp luật (sử dụng pháp luật): là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình, tức là thực hiện những hành vi mà pháp luật cho phép. Chủ thể pháp luật có thể thực hiện hoặc không thực hiện các quyền đó tùy theo ý chí của mình mà không bị ép buộc.

- Áp dụng pháp luật: là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước hoặc nhà chức trách có thẩm quyền tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định của pháp luật. Vì vậy, chủ thể muốn thực hiện pháp luật phải có sự can thiệp của nhà nước.

2. Áp dụng pháp luật

a. Các trường hợp áp dụng pháp luật

- Khi cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước với các chủ thể vi phạm pháp luật.

- Khi quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể không mặc nhiên sinh ra, thay đổi hoặc chấm dứt nếu thiếu sự can thiệp của nhà nước.

- Khi xảy ra tranh chấp giữa các chủ thể quan hệ pháp luật mà các bên không thể tự thỏa thuận để giải quyết được.

- Trong một số trường hợp Nhà nước nhận thấy cần phải kiểm tra giám sát hoạt động của các bên tham gia quan hệ pháp luật hoặc chứng thực sự tồn tại hay không tồn tại của một sự kiện trên thực tế.

b. Đặc điểm của áp dụng pháp luật

- Áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính quyền lực nhà nước, cụ thể:

+ Chỉ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành.

+ Được tiến hành do ý chí đơn phương của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không phụ thuộc vào ý chí của chủ thể bị áp dụng pháp luật.

+ Có tính chất bắt buộc đối với chủ thể bị áp dụng và các chủ thể có liên quan và được đảm bảo bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước.

- Áp dụng pháp luật là hoạt động có hình thức và thủ tục chặt chẽ do pháp luật quy định, buộc các bên có liên quan trong quá trình áp dụng pháp luật phải thực hiện.

- Áp dụng pháp luật là hoạt động điều chỉnh có tính cá biệt đối với chủ thể cụ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật xác định.

- Áp dụng pháp luật là hoạt động đòi hỏi tính sáng tạo. Tức là các chủ thể phải nghiên cứu kỹ vụ việc, để từ đó lựa chọn quy phạm pháp luật, ra văn bản áp dụng pháp luật và tổ chức thi hành chính xác.

Hình thức thể hiện của hoạt động áp dụng pháp luật là văn bản áp dụng pháp luật.

c. Các giai đoạn của quá trình áp dụng pháp luật

Để áp dụng pháp luật được chính xác và đạt hiệu quả cao cần tiến hành theo những bước sau:

- Xem xét, đánh giá, phân tích chính xác mọi tình tiết, hoàn cảnh của sự việc thực tế xảy ra. Giai đoạn này đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền áp dụng pháp luật phải nghiên cứu sự việc một cách khách quan và mang tính thủ tục chặt chẽ. Trong những trường hợp cần thiết phải sử dụng những biện pháp chuyên môn đặc biệt để xác định đúng tính chất của sự kiện. *Ví dụ: khi có án mạng xảy ra thì cần phải giám định pháp y, khám nghiệm tử thi để có kết luận chính xác về nguyên nhân của cái chết.*

- Lựa chọn QPPL phù hợp để áp dụng đối với trường hợp đã phân tích và xem xét ở trên đồng thời làm sáng tỏ nội dung, ý nghĩa của QPPL đối với trường hợp này.

- Ra văn bản áp dụng pháp luật: Đây là giai đoạn quan trọng nhất của quá trình áp dụng pháp luật. Ở giai đoạn này, những quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các chủ thể được áp dụng pháp luật hoặc những biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với người vi phạm được ấn định. Do vậy đòi hỏi đối với một văn bản áp dụng pháp luật là:

+ Văn bản áp dụng pháp luật phải được ban hành hợp pháp tức là phải được ban hành đúng thẩm quyền, đúng tên gọi, đúng trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

+ Văn bản áp dụng pháp luật phải được ban hành có cơ sở pháp lý tức là nó chỉ ra được là dựa trên cơ sở quy định nào của pháp luật. (

+ Văn bản áp dụng pháp luật phải được ban hành có cơ sở thực tế nghĩa là nó phải dựa vào những sự kiện, những đòi hỏi thực tế đầy đủ, chính xác và có thật.

+ Văn bản áp dụng pháp luật phải được ban hành phù hợp nhu cầu thực tế cuộc sống. Nghĩa là văn bản ADPL phải có khả năng thực hiện được.

- Tổ chức thực hiện văn bản áp dụng pháp luật: nó đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền bảo vệ pháp luật cần phải đảm bảo về vật chất kỹ thuật cho việc thực hiện đúng văn bản áp dụng pháp luật và phải kiểm tra, giám sát việc thực hiện văn bản áp dụng pháp luật đó.

VI. Vi phạm pháp luật (VPPL)

1. Khái niệm VPPL

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

2. Dấu hiệu VPPL

- Vi phạm pháp luật là hành vi xác định của các chủ thể pháp luật (hành động hoặc không hành động). Tức là vi phạm pháp luật phải là hành vi xác định của con người hay hoạt động của tổ chức. Bởi vì pháp luật không điều chỉnh suy nghĩ hay đặc tính cá nhân.

- Vi phạm pháp luật là hành vi trái với quy định của pháp luật, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

- Vi phạm pháp luật phải là hành vi trái pháp luật có chứa đựng lỗi của chủ thể hành vi đó. Lỗi bao gồm: lỗi cố ý và lỗi vô ý. Để xác định hành vi vi phạm pháp luật thì cần phải xem xét mặt chủ quan của hành vi, tức là xác định yếu tố lỗi của chủ thể hành vi đó. Vì vậy, nếu một hành vi trái pháp luật được thực hiện do những điều kiện và hoàn cảnh khách quan, chủ thể hành vi đó không thể ý thức được từ đó không lựa chọn được cách xử sự theo quy định của pháp luật thì hành vi đó không bị coi là có lỗi và chủ thể không bị coi là vi phạm pháp luật.

- Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật phải có năng lực trách nhiệm pháp lý. Đó là họ phải độc lập gánh chịu trách nhiệm pháp lý: phải có khả năng nhận thức và điều khiển được việc làm của mình và tự chịu trách nhiệm về việc làm đó.

3. Phân loại VPPL

- *Vi phạm hình sự (tội phạm):* là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự của nước ta, do chủ thể có năng lực trách nhiệm hình sự gây ra một cách vô ý hoặc cố ý xâm hại tới độc lập chủ quyền, lãnh thổ, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế của nhà nước, xâm phạm tính mạng sức

khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tự do tài sản và các quyền hợp pháp khác của công dân.

- *Vi phạm hành chính*: là hành vi do cá nhân, tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện một cách vô ý hay cố ý, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

- *Vi phạm dân sự*: là hành vi do cá nhân hoặc tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện vô ý hay cố ý xâm hại tới những quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân có liên quan tới tài sản, quan hệ phi tài sản,...

- *Vi phạm kỷ luật*: là những hành vi có lỗi của các cá nhân, tổ chức trái với những quy chế, quy tắc xác lập trật tự trong nội bộ một cơ quan, doanh nghiệp, trường học... Chủ thể của vi phạm kỷ luật là tổ chức, công chức, viên chức, người lao động, học sinh, sinh viên... có quan hệ ràng buộc phụ thuộc với cơ quan, doanh nghiệp, trường học nào đó.

VII. Trách nhiệm pháp lý (TNPL)

1. Khái niệm TNPL

Trách nhiệm pháp lý là một loại quan hệ pháp luật đặc biệt giữa nhà nước (thông qua các cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà chức trách) và chủ thể vi phạm pháp luật, trong đó bên vi phạm pháp luật phải gánh chịu những hậu quả bất lợi, những biện pháp cưỡng chế được quy định ở chế tài của QPPL.

2. Tác dụng của TNPL

- Trừng phạt chủ thể vi phạm pháp luật, đảm bảo cho quá trình điều chỉnh pháp luật được tiến hành có hiệu quả.

- Phòng ngừa, cải tạo, giáo dục những chủ thể vi phạm pháp luật để ngăn ngừa sự tiếp tục vi phạm của họ và giáo dục họ ý thức tôn trọng và thực hiện pháp luật nghiêm minh.

- Răn đe mọi người phải kiềm chế giữ mình không vi phạm pháp luật.

- Giáo dục ý thức tôn trọng và thực hiện pháp luật nghiêm minh làm cho mọi người tin tưởng vào công lý, tích cực đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật.

3. Căn cứ để truy cứu TNPL

Để truy cứu trách nhiệm pháp lý trước hết pháp luật phải xác định được cấu thành vi phạm pháp luật. Cấu thành vi phạm pháp luật bao gồm mặt khách quan, mặt chủ quan, khách thể và chủ thể vi phạm pháp luật.

a. Mặt khách quan vi phạm pháp luật:

- Xác định hành vi có trái pháp luật không.
- Sự thiệt hại về vật chất, tinh thần gây ra cho xã hội.
- Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và sự thiệt hại cho xã hội.

b. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật:

Bao gồm lỗi, động cơ, mục đích của chủ thể vi phạm pháp luật.

- Lỗi là trạng thái tâm lý của chủ thể đối với hành vi vi phạm của mình và hậu quả do hành vi đó gây ra. Lỗi bao gồm:

+ Lỗi cố ý trực tiếp: chủ thể vi phạm nhìn thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng mong muốn nó xảy ra.

+ Lỗi cố ý gián tiếp: chủ thể vi phạm nhìn thấy hậu quả tuy không mong muốn nhưng để mặc nó xảy ra.

+ Lỗi vô ý vì quá tự tin: chủ thể vi phạm nhìn thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, nhưng tin rằng điều đó không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được.

+ Lỗi vô ý do cầu thả: chủ thể vi phạm đã không nhận thấy trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mặc dù có thể hoặc cần phải nhận thấy trước hậu quả đó.

- Động cơ vi phạm được hiểu là cái thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

- Mục đích của chủ thể vi phạm là kết quả cuối cùng mà trong suy nghĩ của mình chủ thể mong muốn đạt được khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đó.

c. Chủ thể vi phạm pháp luật: là cá nhân, tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý. Nếu là cá nhân thì phải xác định người đó đã đạt độ tuổi phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý hay chưa, trạng thái tâm lý, khả năng tự chịu trách nhiệm về hành vi của họ như thế nào.

d. Khách thể vi phạm pháp luật: là những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ nhưng bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại tới. Tính chất của khách thể vi phạm pháp luật phản ánh mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật.